

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÁC MÔN VẬT LÝ
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2025-2026

STT	Lớp	Giáo viên dạy	Số số	Kết quả kiểm tra học kỳ 1											Điểm trung bình môn học học kỳ 1											HS không có KQĐG		
				Tổng số điểm KT	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên		Điểm trung bình lớp	Tổng số điểm KT	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên		Điểm trung bình lớp	
					SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL			%
1	10A	Đỗ Thị Hương	46	46	6	13.04	9	19.57	11	23.91	20	43.48	26	56.52	5.34	46	7	15.22	22	47.83	14	30.43	3	6.52	43	93.48	6.76	
2	10B	Vũ Đình Tiên	44	44	2	4.55	8	18.18	8	18.18	26	59.09	18	40.91	4.74	44	1	2.27	9	20.45	27	61.36	7	15.91	37	84.09	5.79	
3	10C	Vũ Đình Tiên	47	47	17	36.17	4	8.51	12	25.53	14	29.79	33	70.21	6.23	47	10	21.28	20	42.55	13	27.66	4	8.51	43	91.49	6.81	
4	10D	Vũ Đình Tiên	42	42	4	9.52	7	16.67	6	14.29	25	59.52	17	40.48	4.41	42	2	4.76	7	16.67	18	42.86	15	35.71	27	64.29	5.43	
5	10E	Vũ Đình Tiên	42	42	6	14.29	8	19.05	10	23.81	18	42.86	24	57.14	5.44	42	3	7.14	12	28.57	23	54.76	4	9.52	38	90.48	6.2	
6	10H	Vũ Thị Nga	42	42			4	9.52	5	11.9	33	78.57	9	21.43	3.83	42	1	2.38	11	26.19	29	69.05	1	2.38	41	97.62	6.07	
7		Khối 10	263	263	35	13.31	40	15.21	52	19.77	136	51.71	127	48.29	5.03	263	24	9.13	81	30.8	124	47.15	34	12.93	229	87.07	6.19	
8	11A	Vũ Thị Nga	46	46	28	60.87	17	36.96			1	2.17	45	97.83	8.06	46	24	52.17	21	45.65	1	2.17			46	100	7.94	
9	11B	Phùng Chí Trung	42	42	21	50	17	40.48	4	9.52			42	100	7.75	42	22	52.38	20	47.62					42	100	7.97	
10	11C	Vũ Thị Nga	41	41	25	60.98	9	21.95	6	14.63	1	2.44	40	97.56	7.9	41	29	70.73	10	24.39	2	4.88			41	100	8.24	
11	11D	Phùng Chí Trung	39	39	19	48.72	11	28.21	5	12.82	4	10.26	35	89.74	7.45	39	14	35.9	20	51.28	4	10.26	1	2.56	38	97.44	7.68	
12	11E	Vũ Thị Nga	42	42	25	59.52	11	26.19	3	7.14	3	7.14	39	92.86	7.76	42	27	64.29	13	30.95	1	2.38	1	2.38	41	97.62	8	
13	11G	Phùng Chí Trung	41	41	20	48.78	5	12.2	12	29.27	4	9.76	37	90.24	7.2	41	22	53.66	14	34.15	5	12.2			41	100	7.76	
14		Khối 11	251	251	138	54.98	70	27.89	30	11.95	13	5.18	238	94.82	7.7	251	138	54.98	98	39.04	13	5.18	2	0.8	249	99.2	7.93	
15	12A	Phùng Chí Trung	44	44	34	77.27	6	13.64	3	6.82	1	2.27	43	97.73	8.52	44	39	88.64	5	11.36					44	100	8.96	
16	12B	Vũ Đình Tiên	40	40	22	55	11	27.5	3	7.5	4	10	36	90	7.78	40	23	57.5	12	30	5	12.5			40	100	8.06	
17	12C	Đỗ Thị Hương	41	41	29	70.73	9	21.95	1	2.44	2	4.88	39	95.12	8.24	41	34	82.93	7	17.07					41	100	8.65	
18	12D	Đỗ Thị Hương	42	42	28	66.67	9	21.43	3	7.14	2	4.76	40	95.24	8.28	42	38	90.48	4	9.52					42	100	8.66	
19	12E	Đỗ Thị Hương	41	41	18	43.9	8	19.51	8	19.51	7	17.07	34	82.93	7.27	41	25	60.98	13	31.71	3	7.32			41	100	8.1	
20	12G	Phùng Chí Trung	43	43	16	37.21	16	37.21	9	20.93	2	4.65	41	95.35	7.41	43	25	58.14	13	30.23	5	11.63			43	100	8.08	
21		Khối 12	251	251	147	58.57	59	23.51	27	10.76	18	7.17	233	92.83	7.92	251	184	73.31	54	21.51	13	5.18			251	100	8.42	
22		Toàn trường	765	765	320	41.83	169	22.09	109	14.25	167	21.83	598	78.17	6.85	765	346	45.23	233	30.46	150	19.61	36	4.71	729	95.29	7.5	